

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS
tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Chia ra:				Thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
		Tổng số giải quyết	Chia ra:						Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành theo điểm c khoản 1 Điều 48	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48							
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA															
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7,880,395,864	6,537,486,134	1,342,909,730	#####	345,932	7,777,005,321	4,843,368,190	275,600,566	210,530,751	65,069,815	-	4,561,821,322	5,946,302	2,297,282,025	585,945,008	220,107	50,189,991	7,501,404,755	5,69%
I	Cục THADS	2,832,172,454	2,797,986,600	34,185,854	33,787,145	-	2,798,385,309	2,337,607,507	14,520,584	13,052,773	1,467,811	-	2,323,051,923	35,000	252,114,183	208,663,619	-	-	2,783,864,725	0,62%
1	Trần Văn Hòa	2,255,755,449	2,244,746,432	11,009,017	20,503,930	-	2,235,251,519	2,221,670,583	300,414	295,414	5,000	-	2,221,370,169	-	13,580,935	1	-	-	2,234,951,105	0,01%
2	Phạm Anh Ngọc	165,949,987	164,439,924	1,510,063	-	-	165,949,987	56,974,034	348,350	348,350	-	-	56,625,684	-	951,541	108,024,412	-	-	165,601,637	0,61%
3	Nguyễn Thanh Phương	7,078,739	-	7,078,739	9,200	-	7,069,539	7,069,539	4,069,038	4,069,038	-	-	3,000,501	-	-	-	-	-	3,000,501	57,65%
4	Hoàng Quý Báu	146,329,848	146,198,065	131,783	91,582	-	146,238,266	785,252	31,975	31,975	-	-	753,277	-	144,241,696	1,211,318	-	-	146,206,291	40,0%
5	Phạm Tuấn Anh	125,591,950	114,461,969	11,129,981	13,150,205	-	112,441,745	33,579,960	7,004,263	7,004,263	-	-	26,540,697	35,000	78,267,181	594,604	-	-	105,437,482	20,86%
6	Trần Nguyễn Khánh Vân	50,305,991	50,189,084	116,907	18,900	-	50,287,091	3,042,571	203	203	-	-	3,042,368	-	14,748,821	32,495,699	-	-	50,286,888	0,01%
7	Trần Thị Hoàng Mỹ Hạnh	81,160,490	77,951,126	3,209,364	13,328	-	81,147,162	14,485,568	2,766,341	1,303,530	1,462,811	-	11,719,227	-	324,009	66,337,585	-	-	78,380,821	19,10%
II	Các Chi cục THADS	5,048,223,410	3,739,499,534	1,308,723,876	69,257,466	345,932	4,978,620,012	2,505,760,683	261,079,982	197,477,978	63,602,004	-	2,238,769,399	5,911,302	2,045,167,842	377,281,389	220,107	50,189,991	4,717,540,030	10,29%
1	Chi cục THA Đồng Xoài	775,166,655	632,683,383	142,483,272	16,117,691	2,500	759,046,464	393,243,838	38,905,378	30,559,410	8,345,968	-	352,038,460	2,300,000	252,181,989	113,619,637	1,000	-	720,141,086	9,89%
1.1	CHV Lê Thanh Đồng	144,123,014	121,337,062	22,785,952	4,787,141	-	139,335,873	101,226,568	1,536,828	1,376,060	160,768	-	99,689,740	-	28,837,839	9,271,466	-	-	137,799,045	1,52%
1.2	CHV Trần Đăng tú Hải	227,400,602	196,814,251	30,586,351	-	-	227,400,602	42,284,945	11,964,110	11,815,192	148,918	-	30,320,835	-	143,954,645	41,161,012	-	-	215,436,492	28,29%
1.3	CHV Vương Thanh Hải	104,821,461	84,522,024	20,299,437	7,363,587	-	97,457,874	58,525,699	4,506,868	4,056,868	450,000	-	54,018,831	-	38,327,800	604,375	-	-	92,951,006	7,70%
1.4	CHV Đỗ Văn Hùng	194,009,816	151,709,028	42,300,788	8,000	-	194,001,816	126,178,462	16,912,465	9,416,183	7,496,282	-	109,265,997	-	36,271,688	31,551,666	-	-	177,089,351	13,40%
1.5	CHV Nguyễn Thị Yến	53,599,177	42,223,919	11,375,258	3,811,063	2,500	49,785,614	45,104,006	655,026	655,026	-	-	44,448,980	-	4,680,608	-	1,000	-	49,130,588	1,45%
1.6	CHV Huỳnh Thị Phương Yến	51,212,585	36,077,099	15,135,486	147,900	-	51,064,685	19,924,158	3,330,081	3,240,081	90,000	-	14,294,077	2,300,000	109,409	31,031,118	-	-	47,734,604	16,71%
2	Chi cục THA Đồng Phú	548,583,512	348,860,103	199,723,409	20,912,199	-	527,671,313	280,988,962	19,969,190	13,781,824	6,187,366	-	261,019,772	-	236,048,953	8,332,202	13,827	2,287,369	507,702,123	7,11%
2.1	Huỳnh Trung Thành	3,132,327	13,365	3,118,962	-	-	3,132,327	3,132,327	132,326	132,326	-	-	3,000,001	-	-	-	-	-	3,000,001	4,22%
2.2	Nguyễn Đức Nhân	177,604,289	97,979,896	79,624,393	-	-	177,604,289	98,985,692	1,572,143	620,394	951,749	-	97,413,549	-	78,618,597	-	-	-	176,032,146	1,59%
2.3	Nguyễn Thị Hồng Duyên	169,260,118	145,448,561	23,811,557	1,478,617	-	167,781,501	46,156,000	7,175,687	2,968,087	4,207,600	-	38,980,313	-	121,625,501	-	-	-	160,605,814	15,55%
2.4	Phí Anh Tuấn	156,409,883	78,463,450	77,946,433	19,433,582	-	136,976,301	107,094,186	7,988,013	6,959,996	1,028,017	-	99,106,173	-	29,447,036	435,079	-	-	128,988,288	7,46%
2.5	Bùi Hoàng Lâm	42,176,895	26,954,831	15,222,064	-	-	42,176,895	25,620,757	3,101,021	3,101,021	-	-	22,519,736	-	6,357,819	7,897,123	-	-	39,075,874	12,10%
2.6	Nguyễn Thị Yến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Chi cục THA Hôn Nhân	171,504,735	136,793,066	34,711,669	-	70,568	171,434,167	114,512,549	6,617,268	4,950,100	1,667,168	-	107,895,281	-	32,918,959	24,002,659	-	-	164,816,899	5,78%

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lý mới					Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Định chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
3.1	Nguyễn Tấn Dũng	74,222,301	59,953,001	14,269,300	-	-	74,222,301	34,476,909	76,275	76,275	-	-	34,400,634	-	19,851,347	19,894,045	-	-	74,146,026	0.22%
3.2	Đỗ Ngọc Đăng	16,802,188	16,801,888	300	-	-	16,802,188	11,967,909	55,762	1,762	54,000	-	11,912,147	-	3,061,628	1,772,651	-	-	16,746,426	0.47%
3.3	Phạm Hồng Hiến	80,480,246	60,038,177	20,442,069	-	70,568	80,409,678	68,067,731	6,485,231	4,872,063	1,613,168	-	61,582,500	-	10,005,984	2,335,963	-	-	73,924,447	9.53%
3.5	Hoàng Ngọc Toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Chi cục Chăn Trồng	949,719,104	587,842,032	361,877,072	22,331,793	-	927,387,311	636,028,408	41,907,183	29,556,076	12,351,107	-	594,121,225	-	250,301,619	41,057,284	-	-	885,480,128	6.59%
4.1	Đỗ Văn Quân	149,669,342	87,334,579	62,334,763	-	-	149,669,342	139,563,661	8,105,897	5,805,897	2,300,000	-	131,457,764	-	10,105,681	-	-	-	141,563,445	5.81%
4.2	Đặng Văn Hiếu	318,028,494	205,903,339	112,125,155	15,115,640	-	302,912,854	153,083,064	15,146,857	7,600,638	7,546,219	-	137,936,207	-	128,471,609	21,358,181	-	-	287,765,997	9.89%
4.3	Vũ Văn Hạnh	167,813,272	128,926,271	38,887,001	7,089	-	167,806,183	116,872,707	11,436,582	11,225,154	211,428	-	105,436,125	-	46,412,571	4,520,905	-	-	156,369,601	9.79%
4.4	Trần Thế Vinh	229,779,463	129,445,420	100,334,043	7,151,627	-	222,627,836	149,532,609	5,852,537	3,587,278	2,265,259	-	143,680,072	-	61,142,343	11,952,884	-	-	216,775,299	3.91%
4.5	Hoàng Văn Miên	84,428,533	36,232,423	48,196,110	57,437	-	84,371,096	76,976,367	1,365,310	1,337,109	28,201	-	75,611,037	-	4,169,415	3,225,314	-	-	83,005,786	1.77%
5	Chi cục Bình Long	121,302,958	70,724,602	50,578,356	8,307,592	-	112,995,366	67,180,622	7,711,671	7,011,671	700,000	-	59,268,951	200,000	26,941,117	18,873,626	1	-	105,283,695	11.48%
5.1	Phạm Duy Thiện	32,814,915	15,249,676	17,565,239	8,307,592	-	24,507,323	15,587,684	1,696,989	1,696,989	-	-	13,690,695	200,000	1,568,564	7,351,075	-	-	22,810,334	10.89%
5.2	Nguyễn thi Hương	27,378,480	17,154,592	10,223,888	-	-	27,378,480	13,368,444	1,158,506	1,158,506	-	-	12,209,938	-	9,720,236	4,289,800	-	-	26,219,974	8.67%
5.3	Nguyễn Văn Huyền	20,279,937	11,528,144	8,751,793	-	-	20,279,937	15,447,346	843,454	843,454	-	-	14,603,892	-	4,252,839	579,751	1	-	19,436,483	5.46%
5.4	Phạm Như Thiệt	40,829,626	26,792,190	14,037,436	-	-	40,829,626	22,777,148	4,012,722	3,312,722	700,000	-	18,764,426	-	11,399,478	6,653,000	-	-	36,816,904	17.62%
6	Chi cục Phước Long	498,417,894	408,777,911	89,639,983	375,901	-	498,041,993	164,745,152	17,820,887	9,278,677	8,541,710	-	146,924,765	-	315,232,668	13,402,910	-	4,661,263	480,221,606	10.82%
6.1	Lê Xuân Trinh	98,891	98,891	98,891	-	-	98,891	98,891	98,891	98,891	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6.2	Lê Việt Hùng	170,294,616	124,532,286	45,762,330	-	-	170,294,616	103,713,407	8,625,661	4,923,910	3,701,751	-	95,087,746	-	65,965,209	616,000	-	-	161,668,955	8.32%
6.3	Phạm Hòa Tiếp	310,502,546	271,063,160	39,439,386	-	-	310,502,546	49,776,788	8,196,177	3,356,218	4,839,959	-	41,580,611	-	244,146,810	11,917,685	-	4,661,263	302,306,369	16.47%
6.4	Hoàng Đình Hùng	17,521,841	13,182,465	4,339,376	375,901	-	17,145,940	11,156,066	899,658	899,658	-	-	10,256,408	-	5,120,649	869,225	-	-	16,246,282	8.06%
7	Chi cục THA Bu Gia Mào	247,403,705	200,431,734	46,971,971	57,000	272,664	247,074,041	112,351,140	27,830,970	26,585,782	1,445,188	-	81,277,872	3,242,298	78,841,350	47,900,859	205,279	7,775,413	219,243,071	24.77%
7.1	Võ Thị Thanh Nga	1,067,457	-	1,067,457	-	-	1,067,457	1,067,457	1,067,457	1,067,457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7.2	Hoàng Văn Minh	115,840,864	94,570,232	21,270,632	56,600	-	115,784,264	65,710,163	22,630,338	22,290,150	340,188	-	43,079,825	-	39,151,635	10,922,466	-	-	93,153,926	34.44%
7.3	Bùi Thị Lý	102,728,422	90,284,276	12,444,146	-	272,664	102,455,758	26,534,216	3,516,477	2,411,477	1,105,000	-	22,685,744	331,995	35,050,405	36,798,393	205,279	3,867,465	98,939,281	13.25%
7.4	Ngô Hữu Đức	27,766,962	15,577,226	12,189,736	400	-	27,766,562	19,039,304	616,698	616,698	-	-	15,512,303	2,910,303	4,639,310	180,000	-	3,907,948	27,149,864	3.24%
8	Chi cục THA Bu Đốp	183,896,147	125,862,467	58,033,680	120,000	-	183,776,147	81,012,798	16,381,759	14,091,473	2,290,286	-	64,538,485	92,554	67,862,882	3,030,106	-	31,870,361	167,394,388	20.22%
8.1	Hoàng Đức Sáu	32,172,046	26,805,441	5,366,605	-	-	32,172,046	11,360,296	4,920,688	4,920,688	-	-	6,439,608	-	18,576,749	2,235,001	-	-	27,251,358	43.31%
8.2	Lê Thị Hải	6,221,997	5,925,342	296,655	-	-	6,221,997	4,044,135	645,260	645,260	-	-	3,306,321	92,554	1,382,757	795,105	-	-	5,576,737	15.96%
8.3	Lê Văn Thắng	64,698,215	42,952,127	21,746,088	-	-	64,698,215	20,645,630	6,051,690	6,051,690	-	-	14,593,940	-	34,507,749	-	-	9,544,836	58,646,525	29.31%
8.4	Nguyễn Hùng Vương	80,803,889	50,179,557	30,624,332	120,000	-	80,683,889	44,962,737	4,764,121	2,473,835	2,290,286	-	40,198,616	-	13,395,627	-	-	22,325,525	75,919,768	10.60%

STT	Tên chi tiêu	Chia ra:				Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số hoàn c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
		Tổng số giải quyết	Chia ra:		Thụ lý mới			Tổng số có điều kiện thi hành	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Ủy thác THA																
9	Chi cục THA Bà Rịa	465,296,301	356,209,628	109,086,673	442,400	200	464,853,701	215,964,401	48,423,109	30,605,242	17,817,867	-	167,464,842	76,450	176,388,604	68,905,111	-	3,595,585	416,430,592	22.42%
9.1	Trương Văn Cường	118,716,201	77,565,964	41,150,237	440,800	-	118,275,401	73,061,618	17,603,092	11,119,300	6,483,792	-	55,458,526	-	45,213,783	-	-	-	100,672,309	24.09%
9.2	Dương Đức Chính	102,657,572	86,058,308	16,599,264	1,600	-	102,655,972	46,584,888	8,992,180	7,659,207	1,332,973	-	37,592,708	-	36,233,101	19,830,598	-	7,385	93,663,792	19.30%
9.3	Nguyễn Tuấn Phú	109,452,583	100,321,481	9,131,102	-	200	109,452,383	34,140,285	4,504,011	1,719,731	2,784,280	-	29,559,824	76,450	47,919,110	23,804,788	-	3,588,200	104,948,372	13.19%
9.4	Võ Thị Lệ Quyên	134,469,945	92,263,875	42,206,070	-	-	134,469,945	62,177,610	17,323,826	10,107,004	7,216,822	-	44,853,784	-	47,022,610	25,269,725	-	-	117,146,119	27.86%
10	Chi cục THA Lộc Ninh	279,161,803	154,811,240	124,350,563	-	-	279,161,803	195,316,401	8,813,447	6,937,937	1,875,510	-	186,502,954	-	80,490,221	3,355,181	-	-	270,348,356	4.51%
10.1	Nguyễn Doanh Trà	21,512,583	20,850,024	662,559	-	-	21,512,583	2,570,463	475,955	475,953	2	-	2,094,508	-	17,029,040	1,913,080	-	-	21,036,628	18.52%
10.1	Trần Tuấn Anh	140,651,284	69,568,046	71,083,238	-	-	140,651,284	105,426,156	2,631,908	2,233,721	398,187	-	102,794,248	-	34,422,808	802,320	-	-	138,019,376	2.50%
10.1	Nguyễn Dư Hải	52,581,034	43,782,711	8,798,323	-	-	52,581,034	38,936,493	3,676,840	2,391,203	1,285,637	-	35,259,653	-	13,004,760	639,781	-	-	48,904,194	9.44%
10.1	Lê Thanh Sơn	64,416,902	20,610,459	43,806,443	-	-	64,416,902	48,383,289	2,028,744	1,837,060	191,684	-	46,354,545	-	16,033,613	-	-	-	62,388,158	4.19%
11	Chi cục THA Phú Riềng	807,770,596	716,503,368	91,267,228	592,890	-	807,177,706	244,416,412	26,699,620	24,319,786	2,379,834	-	217,716,792	-	527,959,480	34,801,814	-	-	780,478,686	10.92%
11.1	Kiều Thế Truyền	660,346	292,095	368,251	-	-	660,346	660,346	250,813	250,813	-	-	409,533	-	-	-	-	-	409,533	37.98%
11.2	Chu Thị Thu	444,269,243	429,654,214	14,615,029	313,443	-	443,955,800	70,945,181	21,495,514	19,495,514	2,000,000	-	49,449,667	-	369,898,793	3,111,826	-	-	422,460,286	50.30%
11.3	Hoàng Văn Ngọc	236,019,557	175,568,938	60,450,619	-	-	236,019,557	98,212,006	2,524,668	2,524,668	-	-	95,687,338	-	111,411,107	26,396,444	-	-	233,494,889	2.57%
11.4	Đào Thị Oanh Mến	126,821,450	110,988,121	15,833,329	279,447	-	126,542,003	74,598,879	2,428,625	2,048,791	379,834	-	72,170,254	-	46,649,580	5,293,544	-	-	124,113,323	3.26%

Bình Phước, ngày 03 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG

Bùi Duy Hiến

Trần Văn Hòa



